

Số: 132 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 21 tháng 4 năm 2022

## **BÁO CÁO**

**Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý I và phương hướng nhiệm vụ Quý II năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Kính gửi: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ;

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý I và phương hướng nhiệm vụ Quý II năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

### **I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**

#### **1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)**

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 00 TTHC.
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 00 TTHC.

#### **2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo VBQPPL**

Trong Quý I năm 2022, không có TTHC nào được quy định tại dự thảo VBQPPL cần phải thẩm định.

#### **3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC**

- Tổng số Quyết định công bố danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: 12 quyết định.
- Tổng số VBQPPL có quy định TTHC được công bố: 0 VBQPPL
- Tổng số danh mục TTHC được công bố 36 TTHC; trong đó số TTHC được công khai 36 TTHC.
- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 2.005 TTHC; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định: 2.005 TTHC; số TTHC do địa phương quy định: 0 TTHC.

#### 4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

- Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 21 TTHC.

- Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa: 0 TTHC.

- Phương án đơn giản hóa cụ thể: số TTHC giữ nguyên: 0 TTHC; số TTHC bãi bỏ: 0 TTHC; số TTHC sửa đổi, bổ sung: 0 TTHC; số TTHC thay thế: 0 TTHC; số TTHC liên thông: 0 TTHC; số TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử: 0 TTHC.

- Số tiền tiết kiệm được: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được: 0%.

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa: 0%.

#### 5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định, TTHC

- Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 0 PAKN; số từ kỳ trước chuyển qua: 0 PAKN; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 0 PAKN; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 0 PAKN.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 0 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 0 PAKN.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 0 PAKN.

#### 6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo: 181.917 hồ sơ, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 179.153 hồ sơ (trực tuyến: 4.294 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 174.859 hồ sơ); số từ kỳ trước chuyển qua: 2.764 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 176.102 hồ sơ; trong đó, giải quyết trước hạn: 14.935 hồ sơ; đúng hạn: 160.902 hồ sơ; quá hạn: 265 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 5.668 hồ sơ; trong đó, trong hạn: 5.468 hồ sơ, quá hạn: 200 hồ sơ.

#### 7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP:

- Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã ban hành Công văn số 626/UBND-KSTT ngày 11 tháng 5 năm 2018 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Công văn số 2374/UBND-NC ngày 11 tháng 12 năm 2021 về việc triển khai thực hiện Nghị định số

107/2021/NĐ-CP, triển khai đến các sở, ban ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn để quán triệt thực hiện; trong đó có giao nhiệm vụ cho Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông theo chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

- Kết quả thực hiện: Để có cơ sở đánh giá tình hình thực tế và năng lực của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích khi quyết định việc thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một hoặc một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chấp thuận cho chủ trương thực hiện thí điểm chọn Bưu điện tỉnh Kiên Giang thực hiện một số công việc trong quá trình hướng dẫn, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá.

### **8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử**

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP:

- Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện: Ngay sau tiếp thu Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo như: Công văn số 590/UBND-HCC ngày 24/4/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP; Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 20/8/2020 thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

- Việc ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương còn hiệu lực và tình hình, kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch đã ban hành: Hiện nay, tỉnh Kiên Giang chưa ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC.

- Tình hình tích hợp dịch vụ công của UBND cấp tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: Hiện nay, tỉnh Kiên Giang đã tích hợp 1.921 dịch vụ công của tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng quy định.

### **9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC**

Thực hiện công tác truyền thông hỗ trợ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, ngày 21 tháng 02 năm 2022 UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND về thông tin, truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022 nhằm thông tin rộng rãi đến cán bộ, công chức, viên chức, cộng đồng người dân, doanh nghiệp để cùng tham gia vào hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Trong Quý I, Ủy ban nhân dân tỉnh đang thực hiện việc ký kết hợp đồng tuyên truyền với Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; Báo Kiên Giang.

#### **10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC: Không**

#### **11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC**

Ủy ban nhân dân tỉnh đang xây dựng Kế hoạch kiểm tra nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh. Việc kiểm tra sẽ kết hợp chung với Đoàn Kiểm tra công tác cải cách hành chính của tỉnh theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022. Dự kiến sẽ kiểm tra 07 sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 07 Ủy ban nhân dân cấp huyện và 14 Ủy ban nhân dân cấp xã.

### **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Nhìn chung, công tác kiểm soát TTHC Quý I năm 2022 của tỉnh đã được triển khai thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Về cơ bản các cơ quan, đơn vị đã triển khai đầy đủ và thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu theo các kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Hầu hết các sở, ngành, địa phương đã tích cực chủ động tập trung tổ chức thực hiện công tác kiểm soát TTHC.

### **III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ II NĂM 2022**

Trên cơ sở kết quả thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính Quý I năm 2022. UBND tỉnh Kiên Giang đề ra một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp, không đùn đẩy, yêu cầu người dân, doanh nghiệp thực hiện thay nhiệm vụ của công chức, viên chức.

- Tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường rà soát, đánh giá các TTHC với mục tiêu chỉ duy trì những TTHC hợp pháp, hợp lý, thật sự cần thiết và có chi phí tuân thủ thấp nhất.

- Thực hiện đưa TTHC của các ngành dọc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.

- Tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ phận Một cửa các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm thực chất; giảm tối đa tỷ lệ trễ hẹn trong giải quyết TTHC, thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong Nhân dân.

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh thực hiện thông tin, tuyên truyền tới người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội về nhiệm vụ cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và cấp xã. Thường xuyên tổ chức đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý I và phương hướng nhiệm vụ Quý II năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo Văn phòng Chính phủ tổng hợp. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP, CVNC, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.



K. CHỦ TỊCH  
KHU CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn





Biện số 1.01h/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG  
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2022  
(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)

**Đơn vị báo cáo:** UBND tỉnh Kiên Giang

**Đơn vị nhận báo cáo:** Văn phòng Chính phủ

*Đơn vị tính: TTHC, văn bản*

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC đã được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được SDBS	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
-1	-2	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND tỉnh	0	0	0	0	0	0	
II	Nghị quyết của HĐND tỉnh	0	0	0	0	0	0	
	<b>Tổng số</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

Trong Quý I/2022, UBND tỉnh Kiên Giang không ban hành văn bản QPPL có quy định, quy định chi tiết về TTHC nên không thực hiện đánh giá tác động của TTHC



Biên số: II.02C/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO VBQPPL CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2022

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)

**Đơn vị báo cáo:** UBND tỉnh Kiên Giang

**Đơn vị nhận báo cáo:** Văn phòng Chính phủ

*Đơn vị tính: TTHC, văn bản*

ST T	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Trong Quý I/2022, UBND tỉnh Kiên Giang không ban hành văn bản QPPL có quy định, quy định chi tiết về TTHC nên không thực hiện thẩm định về TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL.



Biểu số 11.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2022

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh  
Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn  
phòng Chính phủ

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

**I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG**

ST T	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC SĐBS	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc SĐBS (công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (không công khai)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	<b>Tổng số</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>36</b>	<b>5</b>	<b>23</b>	<b>8</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>2.005</b>
1	Sở Công Thương	2	0	2	0	2	0	2	0	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	0	10	0	8	2	10	0	
3	Sở Du lịch	1	0	1	0	1	0	1	0	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	0	12	2	7	3	12	0	
5	Sở Tư pháp	1	0	3	0	3	0	3	0	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	1	0	3	0	0	3	3	0	
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	2	0	2	0	2	0	
8	Sở Xây dựng	1	0	3	3	0	0	3	0	

**II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG: Không**





Biểu số 41/04/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2022

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, triệu đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát ĐGH theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát thông qua PA ĐGH	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát ĐGH	
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC SDBS	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp thực hiện trên môi trường điện tử				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
I	<b>THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND TỈNH</b>							0	0	-	0	0
1	Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 07/3/2022 về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tổng số TTHC thực hiện rà soát, đánh giá trong năm 2022 là 21 TTHC (Trong đó, ngành Ngoại vụ: 06 TTHC, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 04 TTHC, ngành Nội vụ: 09 TTHC, ngành Tài nguyên và Môi trường: 02 TTHC). Thời gian thực hiện từ tháng 3 năm 2022 đến hết tháng 9 năm 2022										



Biểu số II.6c/VPCP-KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND TỈNH KIÊN GIANG**

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2022

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)

**Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang**  
**Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ**

*Đvt: Hồ sơ TTHC*

TT	Lĩnh vực giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Số kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính								
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh</i>	24.682	4.157	18.518	2.007	22.156	5.176	16.932	48	2.379	2.361	18
I	<b>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	15.652	4	15.642	6	15.643	128	15.515	-	9	9	
1	<i>Lâm nghiệp</i>	48	-	48	-	48	-	48	-	-	-	-
2	<i>Thủy sản</i>	12.614	-	12.614	-	12.614	-	12.614	-	-	-	-
3	<i>Chăn nuôi và Thú y</i>	80	-	80	-	80	-	80	-	-	-	-
4	<i>Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản</i>	2.795	1	2.788	6	2.794	34	2.760	-	1	1	-
5	<i>Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</i>	115	3	112	-	107	94	13	-	8	8	-
II	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>	190	71	119	-	190	30	160	-	-	-	-
1	<i>Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</i>	119	-	119	-	119	18	101	-	-	-	-
2	<i>Hệ thống văn bằng, chứng chỉ</i>	71	71	-	-	71	12	59	-	-	-	-
III	<b>Xây dựng</b>	123	1	98	24	102	90	6	6	21	21	-
1	<i>Hoạt động xây dựng</i>	85	1	66	18	70	70	-	-	15	15	-
2	<i>Kiến trúc, quy hoạch xây dựng</i>	14		11	3	14	2	6	6	-		



TT	Lĩnh vực giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Số kỳ trước chuyên qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính								
3	Hạ tầng kỹ thuật	-				-				-		
4	Quy hoạch kiến trúc	19	-	17	2	15	15	-	-	4	4	-
5	Nhà ở	2	-	2	-	1	1	-	-	1	1	-
6	Quản lý chất lượng công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Vật liệu xây dựng, công bố HQ	3	-	2	1	2	2	-	-	1	1	-
8	Giám định tư pháp	-				-				-		
IV	Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Y tế	576	423	147	6	484	-	484	-	92	92	-
1	Khám, chữa bệnh	157	25	128	4	78	-	78	-	32	32	-
2	Dược, mỹ phẩm	378	359	17	2	387	-	387	-	54	54	-
3	An toàn thực phẩm	32	30	2	-	10	-	10	-	6	6	-
4	Trang thiết bị và công trình y tế	9	9	-	-	9	-	9	-	-	-	-
VIII	Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Thông tin và Truyền thông	24	24	-	-	24	-	24	-	-	-	-
1	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	2	2	-	-	2	-	2	-	-	-	-
2	Báo chí	10	10	-	-	10	-	10	-	-	-	-
3	Xuất bản	12	12	-	-	12	-	12	-	-	-	-
X	Văn hóa, Thể thao	174	110	64	-	127	125	2	-	-	-	-
1	Nghệ thuật biểu diễn	6	3	3	-	6	6	-	-	-	-	-
2	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn hóa cơ sở	164	105	59	-	118	118	-	-	-	-	-
4	Thể dục thể thao	2	1	1	-	2	-	2	-	-	-	-

TT	Lĩnh vực giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Số kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính								
5	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa	1	1	-	-	1	1	-	-	-	-	-
XI	Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XII	Nội vụ	3.278	1.465	192	1.621	1.551	1.521	30	-	1.727	1.727	-
1	Công chức, viên chức	376		26	350	2	2			374	374	
2	Tiền lương	155		155		155	125	30		-		
3	Tổ chức phi chính phủ	5	1		4	-				-		
4	Cải cách hành chính	-				5	5			-		
5	Thi đua, khen thưởng	2.369	1.104	-	1.265	1.016	1.016			1.353	1.353	
6	Tôn giáo	373	360	11	2	373	373			-		
XIII	Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIV	Tài chính	288	282	-	6	283	283	-	-	5	5	-
1	Tin học - Thống kê	220	220			220	220			-		
2	Quản lý công sản	68	62		6	63	63			5	5	
XV	Thanh tra tỉnh	2	-	2	-	-	-	-	-	2	2	-
1	Giải quyết khiếu nại	2		2		-				2	2	
2	Xử lý đơn thư	20		20		17		17		3	3	
XVI	Tư pháp	2.483	773	1.418	292	1.941	1.879	20	42	442	424	18
1	Hộ tịch	10	-	10	-	10	-	10	-	-	-	-
2	Công chứng	1	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-
3	Luật sư	5	-	5	-	5	-	5	-	-	-	-
4	Lý lịch tư pháp	2.465	773	1.400	292	1.923	1.879	2	42	442	424	18
5	Đấu giá	1	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-
6	Thừa phát lại	1	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-
XVII	Kế hoạch và Đầu tư	1.617	986	631	-	1.617	986	631	-	-	-	-
1	Đầu tư tại Việt Nam	11		11		11		11		-		

TT	Lĩnh vực giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Số kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính								
2	<i>Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp</i>	1.606	986	620		1.606	986	620		-		
XVIII	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc</b>	252	13	188	51	171	126	45	-	81	81	-
1	<i>Hoạt động xây dựng</i>	43	-	33	10	30	10	20	-	13	13	-
2	<i>Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</i>	141	1	108	32	92	77	15	-	49	49	-
3	<i>Đất đai</i>	5	-	3	2	4	2	2	-	1	1	-
4	<i>Quản lý chất lượng công trình</i>	3	-	2	1	3	-	3	-	-	-	-
5	<i>Đầu tư tại Việt Nam</i>	60	12	42	6	42	37	5	-	18	18	-
XIX	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XX	<b>Ban Dân tộc</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<i>Công tác dân tộc</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XXI	<b>Du lịch</b>	23	5	17	1	23	8	15	-	-	-	-
1	<i>Du lịch</i>	23	5	17	1	23	8	15	-	-	-	-
B	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</i>	20.191	137	19.303	751	17.367	2.116	15.034	217	2.824	2.642	182
1	<i>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	37		37		37	32	5		-		
2	<i>Giáo dục và Đào tạo</i>	88	-	88	-	88	-	88	-	-	-	-
3	<i>Xây dựng</i>	328	1	317	10	258	39	217	2	70	70	-
4	<i>Tài nguyên và Môi trường</i>	11.768	-	11.084	684	9.212	412	8.674	126	2.556	2.391	165
5	<i>Khoa học và Công nghệ</i>	-				-				-		
6	<i>Ngoại vụ</i>	-				-				-		
7	<i>Y tế</i>	24	-	24	-	23	4	19	-	1	1	-
8	<i>Công Thương</i>	12	-	10	2	11	-	11	-	1	1	-
9	<i>Thông tin và Truyền thông</i>	-				-				-		

TT	Lĩnh vực giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Số kỳ trước chuyên qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính								
10	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-				-				-		
11	Lao động - Thương binh và Xã hội	1.209	-	1.209	-	1.198	241	957	-	11	11	-
12	Nội vụ	283	51	212	20	213	88	125	-	70	57	13
13	Giao thông vận tải	-				-				-		
14	Tài chính	144	-	144	-	126	-	126	-	18	18	-
15	Thanh tra	13	-	13	-	13	-	13	-	-	-	-
16	Tư pháp	3.827	8	3.809	10	3.826	904	2.855	67	1	1	-
17	Kế hoạch và Đầu tư	2.458	77	2.356	25	2.362	396	1.944	22	96	92	4
18	Dân tộc	-				-				-		
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	137.044	-	137.038	6	136.579	7.643	128.936	-	465	465	-
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22	-	22	-	22	-	22	-	-	-	-
2	Giáo dục và Đào tạo	-				-				-		
3	Xây dựng	157	-	157	-	157	114	43	-	-	-	-
4	Tài nguyên và Môi trường	2.145	-	2.139	6	2.143	36	2.107	-	2	2	-
5	Khoa học và Công nghệ	-				-				-		
6	Ngoại vụ	-				-				-		
7	Y tế	48		48		48		48		-		
8	Công Thương	-				-				-		
9	Thông tin và Truyền thông	-				-				-		
10	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	22		22		22		22		-		
11	Lao động - Thương binh và Xã hội	6.725	-	6.725	-	6.725	163	6.562	-	-	-	-

TT	Lĩnh vực giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Số kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính								
12	Nội vụ	455	-	455	-	455	13	442	-	-	-	-
13	Giao thông vận tải	3	-	3	-	3	-	3	-	-	-	-
14	Tài chính	-				-				-		
15	Thanh tra	20	-	20	-	19	-	19	-	1	1	-
16	Tu pháp	124.426	-	124.426	-	123.964	7.317	116.647	-	462	462	-
17	Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Công an	3.021	-	3.021	-	3.021	-	3.021	-	-	-	-
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>181.917</b>	<b>4.294</b>	<b>174.859</b>	<b>2.764</b>	<b>176.102</b>	<b>14.935</b>	<b>160.902</b>	<b>265</b>	<b>5.668</b>	<b>5.468</b>	<b>2007</b>



**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA UBND TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang  
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

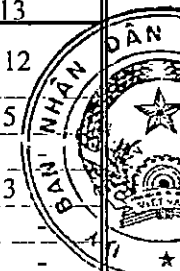
Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2022

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)

**I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA**

Đvt: Hồ sơ TTHC

TT	Lĩnh vực	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số	Tại BPMT cấp tỉnh	Tại BPMT cấp huyện	Tại BPMT cấp xã	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13
I	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	132	105	16	11	133	105	16	12	133	105	16	12
II	Giáo dục và Đào tạo	125	84	36	5	125	84	36	5	125	84	36	5
III	Xây dựng	67	55	12	-	67	55	12	-	67	55	12	-
IV	Tài nguyên và Môi trường	111	94	15	2	112	94	15	3	112	94	15	3
V	Khoa học và công nghệ	62	62	-	-	62	62	-	-	62	62	-	-
VI	Ngoại vụ	9	9	-	-	9	9	-	-	9	9	-	-
VII	Y tế	156	151	2	3	156	151	2	3	156	151	2	3
VIII	Công Thương	130	117	13	-	130	117	13	-	130	117	13	-
IX	Thông tin và Truyền thông	44	38	6	-	44	38	6	-	44	38	6	-
X	Văn hóa, Thể thao	125	98	20	7	125	98	20	7	125	98	20	7
XI	Lao động - Thương binh và Xã hội	173	100	26	47	173	100	26	47	173	100	26	47
XII	Nội vụ	123	81	27	15	123	81	27	15	123	81	27	15
XIII	Giáo thông vận tải	132	110	13	9	132	110	13	9	132	110	13	9
XIV	Tài chính	48	33	15	-	48	33	15	-	48	33	15	-
XV	Thanh tra	24	10	9	5	24	10	9	5	24	10	9	5
XVI	Tư pháp	219	144	30	45	219	144	30	45	219	144	30	45
XVII	Kế hoạch và Đầu tư	192	171	21	-	192	171	21	-	192	171	21	-
XVIII	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	43	43	-	-	43	43	-	-	43	43	-	-
XIX	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	62	62	-	-	62	62	-	-	62	62	-	-
XX	Ban Dân tộc	1	1	-	-	1	1	-	-	1	1	-	-



TT	Lĩnh vực	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số	Tại BPMT cấp tỉnh	Tại BPMT cấp huyện	Tại BPMT cấp xã	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
XXI	Du lịch	27	27	-	-	27	27	-	-	27	27	-	-
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.005</b>	<b>1.595</b>	<b>261</b>	<b>149</b>	<b>2.007</b>	<b>1.595</b>	<b>261</b>	<b>151</b>	<b>2.007</b>	<b>1.595</b>	<b>261</b>	<b>151</b>

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

STT	Lĩnh vực	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTHC	Tỷ lệ
1	Chứng thực	-	-	11	7.14%



Biểu số IL.8/VPCP-KSTT

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA TỈNH KIÊN GIANG**

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2022

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

Đvt: Hồ sơ TTHC

TT	Lĩnh vực	DVC trực tuyến mức độ 3			DVC trực tuyến mức độ 4			Tích hợp với cổng DVC quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1		3	4	5	6	7	8	9
<b>A</b>	<b>DVC TRỰC TUYẾN DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO</b>							
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	-	228	646	-	1.011	7.646	1.167
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		7	3		67	1.227	
2	Giáo dục và Đào tạo		-	-		71	82	71
3	Xây dựng		1	2		44	79	38
4	Tài nguyên và Môi trường		34	47		31	51	51
5	Khoa học và công nghệ		-	-		59	23	52
6	Ngoại vụ		1	1		5	-	6
7	Y tế		40	229		52	229	90
8	Công Thương		2	-		103	4.979	104
9	Thông tin và Truyền thông		-	-		38	38	37
10	Văn hóa, Thể thao		-	-		98	198	98
11	Lao động - Thương binh và Xã hội		9	40		56	56	54
12	Nội vụ		17	225		66	83	70

TT	Lĩnh vực	DVC trực tuyến mức độ 3			DVC trực tuyến mức độ 4			Tích hợp với cổng DVC quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
13	Giao thông vận tải		3	6		85	280	88
14	Tài chính		1	1		42	90	35
15	Thanh tra	-	-	-	-	-	-	-
16	Tư pháp		39	15		27	20	66
17	Kế hoạch và Đầu tư		30	8		78	4	107
18	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc		23	59		32	169	53
19	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh		21	10		30	8	47
20	Ban Dân tộc		-	-		-	-	-
21	Du lịch		-	-		27	30	27
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	-	<b>28</b>		-	<b>132</b>	<b>4.390</b>	<b>147</b>
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1			12	61	13
2	Giáo dục và Đào tạo		3	-		29	1	32
3	Xây dựng		1	130		3	114	3
4	Tài nguyên và Môi trường							
5	Khoa học và Công nghệ							
6	Ngoại vụ							
7	Y tế							
8	Công Thương		1	17		11	8	11
9	Thông tin và Truyền thông					6	4	5

TT	Lĩnh vực	DVC trực tuyến mức độ 3			DVC trực tuyến mức độ 4			Tích hợp với công DVC quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
10	Văn hóa, Thể thao và Du lịch					19	1	19
11	Lao động - Thương binh và Xã hội		6	44		8	123	13
12	Nội vụ							
13	Giao thông vận tải							
14	Tài chính		1			21		13
15	Thanh tra							
16	Tư pháp		15	1.304		2	37	17
17	Kế hoạch và Đầu tư					21	4.041	21
18	Dân tộc							
<b>III</b>	<b>CẤP XÃ</b>	-	25	10.419	-	34	3.074	56
1	Thủy lợi		-	-		3	-	3
2	Phòng, chống thiên tai		-	-		1	-	1
3	Nông nghiệp		-	-		1	-	1
4	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác		3	-		2	-	5
5	Văn hóa cơ sở		-	-		3	-	3
6	Thư viện		-	-		3	-	3
7	Thể dục, thể thao		-	-		1	-	1
8	Bảo trợ xã hội		5	176		6	152	11
9	Giảm nghèo		-	-		-	-	-

TT	Lĩnh vực	DVC trực tuyến mức độ 3			DVC trực tuyến mức độ 4			Tích hợp với công DVC quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
10	Trẻ em		-	-		3	-	3
11	Phòng, chống tệ nạn xã hội		1	-		2	-	3
12	Việc làm		-	-		3	-	-
13	Hộ tịch		15	9.409		4	2.339	19
14	Chứng thực		1	834		2	583	3
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-	<b>281</b>	<b>11.065</b>	-	<b>1.177</b>	<b>15.110</b>	<b>1.370</b>

KIỂM